

Số: /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

V/v kiểm tra, đánh giá công tác quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hà Nội, thành phố Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về Phiên họp thường kỳ chính phủ tháng 01 năm 2019 đối với nội dung thống nhất quản lý nhà nước về chất thải rắn;

Căn cứ Quyết định số 867/BTNMT ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Kế hoạch kiểm tra, đánh giá công tác quản lý chất thải rắn trên phạm vi cả nước;

Xét đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Đoàn kiểm tra, đánh giá công tác quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hà Nội, thành phố Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, gồm các ông, bà có tên sau đây:

1. Ông Hoàng Văn Thức, Phó Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Trưởng đoàn;

2. Ông Nguyễn Thượng Hiền, Vụ trưởng Vụ Quản lý chất thải, Tổng cục Môi trường, Phó Trưởng đoàn;

3. Ông Nguyễn Thành Yên, Phó Vụ trưởng Vụ Quản lý chất thải, Tổng cục Môi trường, Phó Trưởng đoàn;

4. Ông Nguyễn Phạm Hà, Phó Vụ trưởng Vụ Quản lý chất thải, Tổng cục Môi trường, Phó Trưởng đoàn;

5. Đại diện lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội, thành phố Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (các thành viên Đoàn kiểm tra, đánh giá của tỉnh, thành phố nào sẽ tham gia Đoàn khi làm việc tại tỉnh, thành phố đó), Phó Trưởng đoàn;

6. 02 (hai) chuyên viên Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội, thành phố Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (các thành viên Đoàn kiểm tra, đánh giá của tỉnh, thành phố nào sẽ tham gia Đoàn khi làm việc tại tỉnh, thành phố đó), thành viên;

7. Ông Đỗ Tiến Đoàn, Chuyên viên, Vụ Quản lý chất thải, Tổng cục Môi trường, thành viên;

8. Ông Nguyễn Thành Lam, Chuyên viên, Vụ Quản lý chất thải, Tổng cục Môi trường, thành viên;

9. Ông Phan Thanh Giang, Chuyên viên, Vụ Quản lý chất thải, Tổng cục Môi trường, thành viên;

10. Bà Trần Thị Thu Hiền, Chuyên viên, Vụ Quản lý chất thải, Tổng cục Môi trường, thành viên;

11. Ông Phạm Tiến Toàn, Chuyên viên, Vụ Quản lý chất thải, Tổng cục Môi trường, thành viên;

12. Ông Nguyễn Như Trung, Chuyên viên, Vụ Quản lý chất thải, Tổng cục Môi trường, thành viên;

13. Ông Nguyễn Thanh Tùng, Chuyên viên, Vụ Quản lý chất thải, Tổng cục Môi trường, thành viên;

14. Một số chuyên gia trong nước, quốc tế về quản lý chất thải, thành viên;

15. Đại diện Trung tâm Thông tin và Dữ liệu môi trường, Tổng cục Môi trường, thành viên;

16. Đơn vị tham gia lấy mẫu và phân tích mẫu môi trường: Trung tâm Quan trắc môi trường miền Bắc (Tổng cục Môi trường).

Điều 2. Đoàn kiểm tra, đánh giá có nhiệm vụ: Rà soát, đánh giá công tác quản lý nhà nước về chất thải rắn đối với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo nội dung tại Phụ lục IA; kiểm tra, đánh giá các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt (đối với các cơ sở theo danh sách tại Phụ lục II) theo nội dung tại Phụ lục IB ban hành kèm theo Quyết định này.

Thời hạn kiểm tra: 45 ngày làm việc, kể từ ngày công bố Quyết định kiểm tra.

Trưởng Đoàn kiểm tra, đánh giá có trách nhiệm thông báo kế hoạch, thời gian làm việc và phân công thành viên Đoàn trong quá trình rà soát, đánh giá công tác quản lý nhà nước về chất thải rắn tại các địa phương và kiểm tra, đánh giá các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt. Việc lấy mẫu và phân tích mẫu môi trường sẽ được quyết định trong quá trình kiểm tra, đánh giá tại cơ sở (dự kiến lấy các mẫu khí thải, nước thải và chất thải rắn, nếu có). Đối với thông số Dioxin/Furan trong mẫu khí thải lò đốt chất thải sinh hoạt, trường hợp cần thiết sẽ gửi ra nước ngoài để phân tích đối chứng. Chi tiết các thông số phân tích được thực hiện theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

Trưởng Đoàn kiểm tra có trách nhiệm lập biên bản về nội dung đã kiểm tra, dự thảo kết luận kiểm tra trình Bộ trưởng ký ban hành.

Điều 3. Kinh phí của Đoàn kiểm tra, đánh giá được lấy từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường của nhiệm vụ: “Đánh giá tình hình nguồn thải, phát sinh chất thải và công tác kiểm soát nguồn thải, quản lý chất thải”.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, thành phố Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, các ông/bà có tên tại Điều 1 và các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt nêu tại Phụ lục II chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND, Sở TNMT: TP.Hà Nội, TP.Đà Nẵng, TP.Hồ Chí Minh và tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- Lưu: VT, TCMT, Đ.40.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

PHỤ LỤC I: NỘI DUNG KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc kiểm tra, đánh giá công tác quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hà Nội, thành phố Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

A. Nội dung rà soát, đánh giá về công tác quản lý nhà nước tại các địa phương

1. Tình hình thực hiện quy hoạch quản lý chất thải rắn

- Các quy hoạch về quản lý chất thải rắn liên quan đến địa phương (do Thủ tướng Chính phủ hoặc do địa phương ban hành).

- Theo các quy hoạch về quản lý chất thải rắn, thông tin cụ thể về các trạm trung chuyển chất thải rắn, khu xử lý được phê duyệt, các phương pháp xử lý (chôn lấp hợp vệ sinh, thiêu hủy bằng lò đốt, sản xuất phân vi sinh hoặc các phương pháp khác).

- Tình hình triển khai thực hiện quy hoạch quản lý chất thải rắn tại địa phương: đã đầu tư xây dựng bao nhiêu cơ sở xử lý chất thải rắn theo quy hoạch, các dự án dự kiến thực hiện trong thời gian tới; thông tin chi tiết của các cơ sở hiện có và dự án nêu trên như tên cơ sở, địa điểm, diện tích, tổng mức đầu tư, công suất thiết kế, công suất thực tế, năm đưa vào vận hành, phương pháp xử lý, giá xử lý...

- Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai quy hoạch.

- Đánh giá tình hình quy hoạch có đáp ứng nhu cầu thực tế.

2. Tình hình phát sinh, phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt

- Khối lượng phát sinh tại khu vực đô thị, khu vực nông thôn;

- Phương thức thu gom tại đô thị, nông thôn;

- Năng lực thu gom, vận chuyển (phương tiện vận chuyển);

- Khả năng đáp ứng của các đơn vị thu gom, vận chuyển hiện tại so với nhu cầu;

- Các quy định, chương trình phân loại rác tại nguồn của địa phương; phân loại thành những loại nào.

3. Tình hình, kết quả thực hiện công tác quản lý chất thải rắn

- Chính sách, quy định về quản lý chất thải do địa phương ban hành;

- Tổ chức bộ máy quản lý:

+ Cơ quan chuyên môn tham mưu, giúp việc Ủy ban nhân dân trong vấn đề quản lý chất thải rắn;

+ Khó khăn, thuận lợi trong trường hợp giao Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chuyên môn tham mưu, giúp việc Ủy ban nhân dân trong vấn đề quản lý chất thải rắn, đề xuất giải pháp giải quyết khó khăn (nếu có);

- Nguồn nhân lực và tài chính cho công tác quản lý chất thải;

- Mức phí vệ sinh; đơn giá, định mức thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt địa phương đang áp dụng; có thực hiện cơ chế đấu thầu trong công tác thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt hay không;

- Tuyên truyền, phổ biến giáo dục và nâng cao nhận thức cộng đồng, người dân và doanh nghiệp;

- Thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về quản lý chất thải.

4. Những tồn tại, nguyên nhân, giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý chất thải trong thời gian tới

- Vấn đề an ninh, trật tự tại địa phương liên quan đến công tác quản lý chất thải rắn;

- Những khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân;

- Các đề xuất, giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý chất thải trong thời gian tới.

B. Nội dung kiểm tra, đánh giá các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt

- Sự phù hợp với quy hoạch của địa điểm cơ sở xử lý;

- Công suất thiết kế so với lượng chất thải tiếp nhận thực tế;

- Việc tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các hồ sơ môi trường được cơ quan quản lý nhà nước phê duyệt (báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường hoặc các hồ sơ, giấy tờ tương đương);

- Các phương pháp, công nghệ, công suất xử lý đang áp dụng; xuất xứ của công nghệ; suất đầu tư của các công nghệ, phương pháp nêu trên; đơn giá đang áp dụng đối với từng phương pháp xử lý;

- Hiệu quả xử lý và bảo vệ môi trường, đặc biệt là đối với các lò đốt chất thải (thông qua việc lấy mẫu, phân tích để đánh giá, dự kiến lấy các mẫu khí thải, nước thải và chất thải rắn);

- Quy trình công nghệ, quy trình vận hành các thiết bị (tự động hay thủ công); vệ sinh công nghiệp liên quan đến công nghệ xử lý;

- Các chính sách, hỗ trợ của địa phương đối với công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

PHỤ LỤC II: DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc kiểm tra, đánh giá công tác quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hà Nội, thành phố Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

TT	Tỉnh/ Thành phố	Đơn vị quản lý	Tên cơ sở xử lý	Địa chỉ	Công nghệ
1	Hà Nội	Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội	Khu liên hiệp xử lý chất thải Nam Sơn	Xã Nam Sơn, huyện Sóc Sơn	Chôn lấp hợp vệ sinh
		Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội	Nhà máy chế biến phân compost Cầu Diễn	Quận Bắc Từ Liêm	Chế biến compost
		Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội	Khu xử lý chất thải Xuân Sơn	Thị xã Sơn Tây và huyện Ba Vì	Chôn lấp hợp vệ sinh
		Công ty cổ phần Dịch vụ môi trường Thăng Long	Khu xử lý chất thải Xuân Sơn	Thị xã Sơn Tây và huyện Ba Vì	Đốt chất thải
		Hợp tác xã Thành Công	Khu xử lý chất thải Xuân Sơn	Thị xã Sơn Tây và huyện Ba Vì	Đốt chất thải
2	Đà Nẵng	Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Đà Nẵng	Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn tại bãi rác Khánh Sơn	Phường Hoà Khánh Nam, quận Liên Chiểu	Chôn lấp
3	TP. Hồ Chí Minh	Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Xử lý Chất thải Việt Nam (VWS)	Khu liên hiệp xử lý chất thải Đa Phước	Xã Đa Phước và xã Phong Phú, huyện Bình Chánh	Chôn lấp hợp vệ sinh, chế biến compost
		Công ty Môi trường đô thị TP. Hồ Chí Minh	Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn Tây Bắc	Huyện Củ Chi	Chôn lấp hợp vệ sinh
		Công ty Tâm Sinh Nghĩa	Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn Tây Bắc	Huyện Củ Chi	Chế biến compost, đốt và tái chế nhựa
	TP. Hồ Chí Minh	Công ty Vietstar	Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn Tây Bắc	Huyện Củ Chi	Chôn lấp hợp vệ sinh, chế biến compost và tái chế nhựa
4	Bà Rịa - Vũng Tàu	Công ty TNHH KBEC VINA	Khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên	Xã Tóc Tiên, thị xã Phú Mỹ	Chôn lấp hợp vệ sinh

PHỤ LỤC III: CÁC THÔNG SỐ LẤY VÀ PHÂN TÍCH TRONG MẪU MÔI TRƯỜNG

Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc kiểm tra, đánh giá công tác quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hà Nội, thành phố Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

STT	Thông số phân tích	Ghi chú
I	Khí thải lò đốt chất thải sinh hoạt	
<i>a)</i>	<i>Chiều cao nguồn thải, đường kính miệng ống khói</i>	
1	Chiều cao nguồn thải	
2	Đường kính trong miệng ống khói	
<i>b)</i>	<i>Các thông số</i>	
1	Nhiệt độ	QCVN 61-MT:2016/BTNMT
2	Khí CO	-nt-
3	Khí SO ₂	-nt-
4	Khí NO _x (tính theo NO ₂)	-nt-
5	Khí oxy (O ₂)	-nt-
6	Lưu lượng khí thải	-nt-
7	Vận tốc khí thải	-nt-
8	Bụi tổng số	-nt-
9	HCl	-nt-
10	Kim loại Hg	-nt-
11	Kim loại Cd	-nt-
12	Kim loại Pb	-nt-
13	Tổng dioxin/furan, PCDD/PCDF	-nt-
II	Nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn	
1	Độ màu	
2	BOD ₅	QCVN 25:2009/BTNMT
3	COD	-nt-
4	Tổng Nito	-nt-
5	Amoni (NH ₄ ⁺), tính theo N	-nt-
6	Chất rắn lơ lửng (SS)	QCVN 40:2011/BTNMT
7	Sunfua (S ₂ -)	-nt-
8	Florua (F ⁻)	
9	Crom (VI)	-nt-
10	Kim loại nặng (As)	-nt-
11	Kim loại nặng (Hg)	-nt-

12	Kim loại nặng (Pb)	-nt-
13	Kim loại nặng (Cd)	-nt-
14	Kim loại nặng (Cu)	-nt-
15	Kim loại nặng (Zn)	-nt-
16	Kim loại nặng (Ni)	-nt-
17	Kim loại nặng (Mn)	-nt-
18	Kim loại nặng (Fe)	-nt-
19	Cyanua (CN-)	-nt-
20	Phenol	-nt-
21	Tổng dầu, mỡ khoáng	-nt-
22	Tổng photpho	-nt-
23	Coliform	-nt-
III	Chất thải rắn (tro xỉ lò đốt)	Phân tích ở dạng ngâm chiết và tuyệt đối
1	Cyanua (CN-)	QCVN 07:2009/BTNMT
2	Crom (VI)	-nt-
3	Florua (F-)	-nt-
4	Phenol	-nt-
5	Kim loại nặng (As)	-nt-
6	Kim loại nặng (Hg)	-nt-
7	Phân tích đồng thời các kim loại (trừ As và Hg)	-nt-